

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THỊ XÃ KINH MÔN



2022

THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Thị xã Kinh Môn là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của thị xã Kinh Môn và các xã, phường qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của thị xã Kinh Môn nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê thị xã Kinh Môn ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hòa không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	71	42	71	41
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	7	-	7	-
Xã Bạch Đằng	-	3	-	3
Phường Thất Hùng	4	-	4	-
Xã Lê Ninh	-	5	-	5
Xã Hoành Sơn	-	3	-	3
Phường Phạm Thái	5	-	5	-
Phường Duy Tân	5	-	5	-
Phường Tân Dân	3	-	3	-
Phường Minh Tân	8	-	8	-
Xã Quang Thành	-	6	-	6
Xã Hiệp Hoà	-	3	-	3
Phường Phú Thứ	8	-	8	-
Xã Thăng Long	-	5	-	5
Xã Lạc Long	-	6	-	6
Phường An Sinh	4	-	4	-
Phường Hiệp Sơn	4	-	4	-
Xã Thượng Quận	-	8	-	7
Phường An Phụ	7	-	7	-
Phường Hiệp An	4	-	4	-
Phường Long Xuyên	2	-	2	-
Phường Thái Thịnh	4	-	4	-
Phường Hiến Thành	6	-	6	-
Xã Minh Hoà	-	3	-	3

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	16.534	100,0
Đất nông nghiệp	9.980	60,4
Đất sản xuất nông nghiệp	8.071	48,8
Đất trồng cây hàng năm	6.461	39,1
Đất trồng lúa	5.860	35,4
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	601	3,6
Đất trồng cây lâu năm	1.609	9,7
Đất lâm nghiệp có rừng	1.238	7,5
Rừng sản xuất	389	2,4
Rừng phòng hộ	540	3,3
Rừng đặc dụng	309	1,9
Đất nuôi trồng thủy sản	661	4,0
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	10	0,1
Đất phi nông nghiệp	6.530	39,5
Đất ở	1.387	8,4
Đất ở đô thị	866	5,2
Đất ở nông thôn	521	3,2
Đất chuyên dùng	3.806	23,0
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	181	1,1
Đất quốc phòng, an ninh	38	0,2
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.444	8,7
Đất có mục đích công cộng	2.142	13,0
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	76	0,5
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	140	0,8
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.117	6,8
Đất phi nông nghiệp khác	3	0,0
Đất chưa sử dụng	24	0,1
Đất bằng chưa sử dụng	5	0,0
Đất đồi núi chưa sử dụng	6	0,0
Núi đá không có rừng cây	13	0,1

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	16.534	8.071	1.238	661	3.806	1.387
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường An Lưu	372	158	13	14	115	45
Xã Bạch Đằng	674	381	63	36	103	47
Phường Thất Hùng	745	442	-	43	126	55
Xã Lê Ninh	1.139	545	214	26	185	63
Xã Hoàn Sơn	418	225	42	7	55	29
Phường Phạm Thái	977	523	92	33	183	64
Phường Duy Tân	769	373	43	24	172	56
Phường Tân Dân	498	230	98	29	61	39
Phường Minh Tân	1.358	288	6	58	794	107
Xã Quang Thành	1.137	463	102	110	311	86
Xã Hiệp Hoà	983	489	273	28	83	65
Phường Phú Thứ	885	360	-	18	367	81
Xã Thăng Long	615	376	-	45	108	42
Xã Lạc Long	682	417	-	20	97	62
Phường An Sinh	541	282	105	10	78	48
Phường Hiệp Sơn	716	239	79	15	266	76
Xã Thượng Quận	699	429	37	19	112	65
Phường An Phú	811	486	57	8	134	75
Phường Hiệp An	326	139	13	5	94	59
Phường Long Xuyên	449	196	-	21	133	44
Phường Thái Thịnh	405	240	-	18	55	54
Phường Hiến Thành	630	403	-	16	73	63
Xã Minh Hoà	705	385	-	59	101	62

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	48,8	7,5	4,0	23,0	8,4
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường An Lưu	100,0	42,3	3,4	3,8	31,0	12,1
Xã Bạch Đằng	100,0	56,6	9,3	5,3	15,3	6,9
Phường Thất Hùng	100,0	59,2	-	5,7	16,9	7,4
Xã Lê Ninh	100,0	47,9	18,8	2,3	16,2	5,6
Xã Hoàn Sơn	100,0	53,7	10,0	1,6	13,2	6,8
Phường Phạm Thái	100,0	53,6	9,5	3,4	18,8	6,5
Phường Duy Tân	100,0	48,5	5,7	3,2	22,4	7,3
Phường Tân Dân	100,0	46,2	19,7	5,8	12,3	7,8
Phường Minh Tân	100,0	21,2	0,5	4,3	58,5	7,9
Xã Quang Thành	100,0	40,8	9,0	9,7	27,3	7,6
Xã Hiệp Hoà	100,0	49,7	27,8	2,9	8,5	6,6
Phường Phú Thứ	100,0	40,7	-	2,1	41,5	9,2
Xã Thăng Long	100,0	61,1	-	7,3	17,6	6,8
Xã Lạc Long	100,0	61,2	-	2,9	14,2	9,1
Phường An Sinh	100,0	52,1	19,4	1,8	14,4	8,9
Phường Hiệp Sơn	100,0	33,4	11,0	2,1	37,1	10,6
Xã Thượng Quận	100,0	61,4	5,4	2,7	16,0	9,3
Phường An Phụ	100,0	60,0	7,0	1,0	16,5	9,2
Phường Hiệp An	100,0	42,7	4,0	1,5	28,8	18,1
Phường Long Xuyên	100,0	43,7	-	4,6	29,7	9,8
Phường Thái Thịnh	100,0	59,2	-	4,3	13,7	13,4
Phường Hiến Thành	100,0	64,0	-	2,6	11,7	9,9
Xã Minh Hoà	100,0	54,6	-	8,3	14,3	8,8

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	165,34	177.114	1.071
<i>Phân theo xã, phường</i>			
Phường An Lưu	3,72	8.986	2.414
Xã Bạch Đằng	6,74	5.563	825
Phường Thất Hùng	7,45	7.282	977
Xã Lê Ninh	11,39	6.834	600
Xã Hoành Sơn	4,18	3.408	815
Phường Phạm Thái	9,77	8.359	856
Phường Duy Tân	7,69	7.126	927
Phường Tân Dân	4,98	4.676	939
Phường Minh Tân	13,58	14.227	1.048
Xã Quang Thành	11,37	9.867	868
Xã Hiệp Hoà	9,83	6.678	679
Phường Phú Thứ	8,85	10.553	1.193
Xã Thăng Long	6,15	6.887	1.120
Xã Lạc Long	6,82	6.638	974
Phường An Sinh	5,41	5.968	1.104
Phường Hiệp Sơn	7,16	8.709	1.216
Xã Thượng Quận	6,99	6.927	991
Phường An Phụ	8,11	9.953	1.227
Phường Hiệp An	3,26	7.005	2.150
Phường Long Xuyên	4,49	5.784	1.289
Phường Thái Thịnh	4,05	7.435	1.834
Phường Hiến Thành	6,30	9.681	1.537
Xã Minh Hoà	7,05	8.568	1.215

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	168.521	82.980	85.541	36.321	132.200
2016	169.797	83.979	85.818	37.386	132.411
2017	170.387	84.554	85.833	40.096	130.291
2018	172.040	85.902	86.138	42.216	129.824
2019	172.932	86.206	86.726	111.848	61.084
2020	174.661	88.204	86.457	113.164	61.497
2021	176.233	88.988	87.245	115.080	61.153
Sơ bộ 2022	177.114	89.478	87.636	115.744	61.370
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	1,0	1,6	0,4	5,3	(0,4)
2019	0,5	0,4	0,7	164,9	(52,9)
2020	1,0	2,3	(0,3)	1,2	0,7
2021	0,9	0,9	0,9	1,7	(0,6)
Sơ bộ 2022	0,5	0,6	0,4	0,6	0,4
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	49,9	50,1	24,5	75,5
2019	100,0	49,8	50,2	64,7	35,3
2020	100,0	50,5	49,5	64,8	35,2
2021	100,0	50,5	49,5	65,3	34,7
Sơ bộ 2022	100,0	50,5	49,5	65,4	34,6

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	168.521	172.932	174.661	176.233	177.114
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường An Lưu	9.100	8.863	8.792	8.934	8.986
Xã Bạch Đằng	5.294	5.503	5.586	5.543	5.563
Phường Thất Hùng	6.355	6.384	7.133	7.240	7.282
Xã Lê Ninh	7.184	6.695	6.851	6.809	6.834
Xã Hoành Sơn	3.405	3.385	3.451	3.396	3.408
Phường Phạm Thái	7.667	8.258	8.180	8.311	8.359
Phường Duy Tân	6.946	6.864	6.964	7.085	7.126
Phường Tân Dân	4.282	4.718	4.579	4.649	4.676
Phường Minh Tân	13.991	13.793	13.867	14.146	14.227
Xã Quang Thành	9.906	10.135	9.934	9.832	9.867
Xã Hiệp Hoà	7.262	6.755	6.675	6.654	6.678
Phường Phú Thứ	11.491	10.500	10.288	10.492	10.553
Xã Thăng Long	6.737	6.573	6.901	6.863	6.887
Xã Lạc Long	6.357	6.954	6.669	6.615	6.638
Phường An Sinh	5.275	5.576	5.851	5.934	5.968
Phường Hiệp Sơn	6.996	8.193	8.491	8.659	8.709
Xã Thượng Quận	7.240	7.078	6.941	6.903	6.927
Phường An Phụ	9.368	9.562	9.773	9.897	9.953
Phường Hiệp An	6.029	6.865	6.916	6.965	7.005
Phường Long Xuyên	4.918	5.510	5.651	5.751	5.784
Phường Thái Thịnh	6.311	7.183	7.264	7.392	7.435
Phường Hiến Thành	8.155	9.003	9.415	9.625	9.681
Xã Minh Hoà	8.252	8.582	8.489	8.538	8.568

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	82.980	86.206	88.204	88.988	89.478
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường An Lưu	4.618	4.335	4.414	4.447	4.541
Xã Bạch Đằng	2.663	2.754	2.829	2.844	2.776
Phường Thất Hùng	3.239	3.497	3.572	3.590	3.667
Xã Lê Ninh	3.585	3.329	3.433	3.461	3.421
Xã Hoàn Sơn	1.660	1.659	1.717	1.697	1.686
Phường Phạm Thái	3.718	4.014	4.120	4.150	4.237
Phường Duy Tân	3.859	3.412	3.511	3.545	3.619
Phường Tân Dân	2.027	2.263	2.313	2.327	2.375
Phường Minh Tân	6.412	6.921	6.989	7.097	7.248
Xã Quang Thành	4.715	4.768	4.980	4.979	4.929
Xã Hiệp Hoà	3.542	3.324	3.383	3.433	3.333
Phường Phú Thứ	5.641	5.106	5.193	5.270	5.379
Xã Thăng Long	3.265	3.449	3.523	3.551	3.422
Xã Lạc Long	3.177	3.258	3.351	3.366	3.325
Phường An Sinh	2.561	2.906	2.981	2.991	3.054
Phường Hiệp Sơn	3.543	4.274	4.341	4.404	4.496
Xã Thượng Quận	3.535	3.440	3.529	3.560	3.436
Phường An Phụ	4.675	4.809	4.914	4.917	5.021
Phường Hiệp An	2.795	3.371	3.492	3.456	3.529
Phường Long Xuyên	2.322	2.795	2.870	2.900	2.961
Phường Thái Thịnh	3.166	3.664	3.731	3.755	3.777
Phường Hiến Thành	4.126	4.636	4.743	4.836	4.937
Xã Minh Hoà	4.136	4.222	4.275	4.412	4.309

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	85.541	86.726	86.457	87.245	87.636
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường An Lưu	4.482	4.528	4.378	4.417	4.445
Xã Bạch Đằng	2.631	2.749	2.757	2.781	2.787
Phường Thất Hùng	3.116	2.887	3.561	3.593	3.615
Xã Lê Ninh	3.599	3.366	3.418	3.448	3.413
Xã Hoành Sơn	1.745	1.726	1.734	1.749	1.722
Phường Phạm Thái	3.949	4.244	4.060	4.096	4.122
Phường Duy Tân	3.087	3.452	3.453	3.484	3.507
Phường Tân Dân	2.255	2.455	2.266	2.286	2.301
Phường Minh Tân	7.579	6.872	6.878	6.939	6.979
Xã Quang Thành	5.191	5.367	4.954	4.998	4.938
Xã Hiệp Hoà	3.720	3.431	3.292	3.319	3.345
Phường Phú Thứ	5.850	5.394	5.095	5.140	5.174
Xã Thăng Long	3.472	3.124	3.378	3.413	3.465
Xã Lạc Long	3.180	3.696	3.318	3.347	3.313
Phường An Sinh	2.714	2.670	2.870	2.896	2.914
Phường Hiệp Sơn	3.453	3.919	4.150	4.187	4.213
Xã Thượng Quận	3.705	3.638	3.412	3.445	3.491
Phường An Phụ	4.693	4.753	4.859	4.902	4.932
Phường Hiệp An	3.234	3.494	3.424	3.454	3.476
Phường Long Xuyên	2.596	2.715	2.781	2.806	2.823
Phường Thái Thịnh	3.145	3.519	3.533	3.579	3.658
Phường Hiến Thành	4.029	4.367	4.672	4.714	4.744
Xã Minh Hoà	4.116	4.360	4.214	4.252	4.259

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	97,0	93,1	98,0
2016	97,9	97,4	98,0
2017	98,5	95,8	99,2
2018	99,7	87,3	104,1
2019	99,4	93,0	112,4
2020	102,0	102,2	101,8
2021	102,0	102,1	101,8
Sơ bộ 2022	102,1	103,4	99,7

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.587	1.612	1.212	16.533
Thu cân đối ngân sách nhà nước	759	623	441	8.641
Thu nội địa	759	623	441	8.641
Thu từ kinh tế quốc doanh	0,3	1	0	854,1
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	-	0,4	-	112
Thu ngoài quốc doanh	86	84	118	2.998
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước	363	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7	14	20	332
Lệ phí trước bạ	52	51	49	582
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	0	179,0
Thu phí, lệ phí	10	8	4	44
Các khoản thu về đất	202	408	224	3.111
Thu tại xã	26	26	6	32
Thu khác ngân sách	13	30	19	429
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.490,3	1.933,4	868,9	10.032,2
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.045,8	1.226,1	700,1	8.689,1
Chi đầu tư phát triển	352,4	411,1	176,8	2.763,2
Chi thường xuyên	693,4	815,0	523,3	5.925,9
Chi quốc phòng	10,4	11,7	12,0	111,5
Chi an ninh	7,3	2,8	3,1	41,7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	315,2	368,7	304,5	3.383,0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	0,1	49,0	-	9,6
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	10,7	10,4	5,4	43,2
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	6,6	4,8	2,9	25,5
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	0,4	0,4	-	-
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	50,0	-	50,9	598,1
Chi sự nghiệp kinh tế	138,5	42,5	7,8	411,7
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	1,6	-	-
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	144,9	170,4	132,4	1.281,0
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	140,0	-	-
Chi khác ngân sách	9,3	12,7	4,3	20,7

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA				
Bảo hiểm xã hội	22.841	23.419	22.120	24.151
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.339	2.226	-	-
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	21.502	21.193	22.120	24.151
Bảo hiểm y tế	134.207	139.317	136.926	140.839
Bảo hiểm thất nghiệp	20.386	21.627	21.107	23.072
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	9.613	20.600	8.478	8.914
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	8.846	11.857	592	18.622
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	8.834	10.487	450	13.493
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	...	139.317	...	...
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	202.465	217.256	52.092	253.694

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	222.454	225.098	206.028	174.589
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	157.253	143.694	165.520	102.650
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	111.282	125.610	103.464	102.650
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.975	23.738	5.872	33.213
- Vốn khác	55.226	57.666	34.636	38.726
CẤP XÃ	144.175	199.160	156.481	148.760
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	91.693	134.488	7.232	102.847
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	74.868	112.375	-	64.590
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	33.281	51.396	134.343	45.913
- Vốn khác	19.200	13.277	14.906	-

15

Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 05 (giai đoạn 2)	2022-2023	14.999	13.771
Xây dựng điện chiếu sáng đường tỉnh 389 và 389B (giai đoạn 1)	2022-2023	19.000	18.200
Xây dựng Nhà làm việc một cửa thị xã Kinh Môn	2022-2023	29.946	13.640
Nhà tang lễ	2022-2023	14.975	6.127
Hội trường Nhà văn hóa trung tâm thị xã Kinh Môn	2022-2023	45.905	13.072
Quy hoạch tu bổ di tích danh lam thắng cảnh An Phụ - Kinh Chủ - Nhắm Dương	2021-2022	12.953	11.216

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	772	805	797	771
Doanh nghiệp Nhà nước	2	2	2	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	766	798	790	763
Tư nhân	36	33	56	25
Công ty hợp danh	1	-	2	1
Công ty TNHH	566	600	575	573
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	2	1	1
Công ty cổ phần không có vốn NN	163	163	156	163
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4	5	5	6
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	0	0	0	0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99	99	99	99
Tư nhân	5	4	7	3
Công ty hợp danh	0	-	0	0
Công ty TNHH	73	75	72	74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0	0	0
Công ty cổ phần không có vốn NN	21	20	20	21
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1	1	1	1

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	772	805	797	771
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	3	3	3
Khai khoáng	11	13	15	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	146	150	148	146
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	6	5	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	7	8	7
Xây dựng	61	71	81	68
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	380	387	378	368
Vận tải kho bãi	110	110	103	103
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	10	6	5
Thông tin và truyền thông	1	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	3	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	14	14	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	14	16	15
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	7	6	6	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	3	4	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	4	4	5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	771	535	182	39	15
Doanh nghiệp Nhà nước	2	-	1	-	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	763	535	181	38	9
Tư nhân	25	21	4	-	-
Công ty hợp danh	1	1	-	-	-
Công ty TNHH	573	433	120	17	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	163	80	57	20	6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	6	-	-	1	5
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,3	-	0,5	-	6,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,0	100,0	99,5	97,4	60,0
Tư nhân	3,2	3,9	2,2	-	-
Công ty hợp danh	0,1	0,2	-	-	-
Công ty TNHH	74,3	80,9	65,9	43,6	20,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,1	-	-	2,6	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	21,1	15,0	31,3	51,3	40,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài	0,8	-	-	2,6	33,3

19

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	771	535	182	39	15
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	2	1	-	-
Khai khoáng	18	10	6	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	146	80	40	15	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5	1	3	-	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7	5	2	-	-
Xây dựng	68	48	16	3	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	368	288	74	5	1
Vận tải kho bãi	103	64	29	9	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	4	1	-	-
Thông tin và truyền thông	1	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	3	-	1	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	10	3	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	10	2	3	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	3	3	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	1	3	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	5	4	1	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	771	443	230	57	41
Doanh nghiệp Nhà nước	2	-	1	-	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	763	443	229	57	34
Tư nhân	25	19	5	-	1
Công ty hợp danh	1	1	-	-	-
Công ty TNHH	573	368	159	32	14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	163	55	65	24	19
DN có vốn đầu tư nước ngoài	6	-	-	-	6
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,3	-	0,4	-	2,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,0	100,0	99,6	100,0	82,9
Tư nhân	3,2	4,3	2,2	-	2,4
Công ty hợp danh	0,1	0,2	-	-	-
Công ty TNHH	74,3	83,1	69,1	56,1	34,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,1	-	-	1,8	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	21,1	12,4	28,3	42,1	46,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	0,8	-	-	-	14,6

21 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	771	443	230	57	41
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	3	-	-	-
Khai khoáng	18	8	6	3	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	146	76	41	12	17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5	4	-	-	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7	5	2	-	-
Xây dựng	68	40	19	6	3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	368	207	122	26	13
Vận tải kho bãi	103	55	32	10	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	5	-	-	-
Thông tin và truyền thông	1	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	3	1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	13	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	12	3	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	3	2	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	2	3	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	5	5	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	24.956	24.610	25.423	26.645
Doanh nghiệp Nhà nước	1.856	1.689	1.538	1.489
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	15.837	16.266	16.571	16.719
Tư nhân	199	165	641	126
Công ty hợp danh	15	-	242	6
Công ty TNHH	6.222	6.901	6.334	6.548
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	165	151	144
Công ty cổ phần không có vốn NN	9.401	9.035	9.203	9.895
DN có vốn đầu tư nước ngoài	7.263	6.655	7.314	8.437
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	7,4	6,9	6,0	5,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	63,5	66,1	65,2	62,7
Tư nhân	0,8	0,7	2,5	0,5
Công ty hợp danh	0,1	-	1,0	0,02
Công ty TNHH	24,9	28,0	24,9	24,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,7	0,6	0,5
Công ty cổ phần không có vốn NN	37,7	36,7	36,2	37,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	29,1	27,0	28,8	31,7

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	24.956	24.610	25.423	26.645
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36	18	26	28
Khai khoáng	379	415	140	446
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.945	18.090	18.042	19.047
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	87	481	496
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	86	53	47	55
Xây dựng	1.064	1.008	1.356	1.068
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.562	2.757	3.073	2.896
Vận tải kho bãi	1.241	1.508	1.624	1.870
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	39	51	44	38
Thông tin và truyền thông	1	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	11	13	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	169	236	112	70
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	177	124	61	104
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77	151	273	351
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	44	7	10	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	77	88	106	133
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	6	5	14	16
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	9.778	9.723	10.069	10.784
Doanh nghiệp Nhà nước	207	195	204	181
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4.055	4.364	4.485	4.199
Tư nhân	87	70	236	60
Công ty hợp danh	9	-	42	4
Công ty TNHH	2.206	2.709	2.449	2.374
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	86	81	82
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.753	1.499	1.677	1.679
DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.516	5.164	5.380	6.404
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	2,1	2,0	2,0	1,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	41,5	44,9	44,5	38,9
Tư nhân	0,9	0,7	2,3	0,6
Công ty hợp danh	0,1	-	0,4	0,04
Công ty TNHH	22,6	27,9	24,3	22,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,9	0,8	0,8
Công ty cổ phần không có vốn NN	17,9	15,4	16,7	15,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	56,4	53,1	53,4	59,4

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	9.778	9.723	10.069	10.784
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	8	10	4
Khai khoáng	78	8	20	132
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.606	107	7.839	8.604
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	7.661	22	33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27	25	12	15
Xây dựng	246	20	397	268
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.269	271	1.141	1.048
Vận tải kho bãi	280	1.019	342	366
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25	342	33	27
Thông tin và truyền thông	1	34	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	1	12	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản	48	9	60	37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	56	89	24	31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	45	85	118
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	28	-	-
Giáo dục và đào tạo	30	-	6	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53	3	61	80
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	60	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	3	-	4	5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	1	-	-
	-		-	

26

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	19.223	62.115	64.799	61.664
Doanh nghiệp Nhà nước	127	2.234	2.099	1.952
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	15.988	18.652	19.281	18.314
Tư nhân	75	106	497	43
Công ty hợp danh	0,5	-	2.135	-
Công ty TNHH	3.311	3.301	2.581	4.421
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	3	5	5
Công ty cổ phần không có vốn NN	12.601	15.243	14.062	13.845
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.108	41.229	43.418	41.398
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,7	3,6	3,2	3,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	83,2	30,0	29,8	29,7
Tư nhân	0,4	0,2	0,8	0,1
Công ty hợp danh	0,002	-	3,3	-
Công ty TNHH	17,2	5,3	4,0	7,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,004	0,01	0,01
Công ty cổ phần không có vốn NN	65,6	24,5	21,7	22,5
DN có vốn đầu tư nước ngoài	16,2	66,4	67,0	67,1

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	19.223	62.115	64.799	61.664
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14	15	13	1
Khai khoáng	107	343	95	498
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.716	18.310	17.538	15.020
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8	38.391	40.808	38.896
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17	16	17	52
Xây dựng	113	153	316	199
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.975	1.327	1.293	2.487
Vận tải kho bãi	2.893	3.113	4.350	4.458
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	3	3	2
Thông tin và truyền thông	-	-	0,0001	0,003
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	0,5	0,3	0,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	340	368	321	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	5	4	6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	44	9	26
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	12	12	14	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	13	17	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	2	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	72.112	68.512	96.622	108.798
Doanh nghiệp Nhà nước	4.392	4.547	4.611	4.817
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	61.598	58.752	74.065	84.284
Tư nhân	372	193	2.390	209
Công ty hợp danh	2	-	1.299	4
Công ty TNHH	17.222	15.855	15.442	23.202
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	148	149	148
Công ty cổ phần không có vốn NN	44.001	42.555	54.785	60.722
DN có vốn đầu tư nước ngoài	6.121	5.214	17.946	19.697
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	6,1	6,6	4,8	4,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	85,4	85,8	76,7	77,5
Tư nhân	0,5	0,3	2,5	0,2
Công ty hợp danh	0,003	-	1,3	0,003
Công ty TNHH	23,9	23,1	16,0	21,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,2	0,2	0,1
Công ty cổ phần không có vốn NN	61,0	62,1	56,7	55,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	8,5	7,6	18,6	18,1

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	72.112	68.512	96.622	108.798
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26	0,4	2	1
Khai khoáng	389	444	159	617
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49.574	45.490	58.854	61.783
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	44	560	12.000	13.615
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	21	15	12	13
Xây dựng	1.025	1.185	1.619	1.043
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17.619	15.326	16.902	23.409
Vận tải kho bãi	3.174	5.097	6.637	8.172
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9	14	40	8
Thông tin và truyền thông	0,1	0,2	0,2	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	5	1	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	152	276	292	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	25	17	20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	36	55	45	52
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	0,3	0,001	5	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	18	30	40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	6	5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	50	45	45	42
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	33	29	29	27
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	1	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	3	3	2
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	2	1	1
Vận tải kho bãi	2	2	3	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	8	8	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	1
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	728	745	676	556
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	426	457	226	173
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	15	18	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107	97	246	22
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26	22	11	13
Vận tải kho bãi	44	38	57	49
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	121	116	118	117
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	180
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế**

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	9.479	7.824	7.993	7.861
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	30	23	24	23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.621	1.274	1.256	1.276
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	3	3	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20	41	14	12
Xây dựng	204	355	340	338
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.200	4.260	4.401	4.321
Vận tải kho bãi	556	411	421	410
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	964	734	782	731
Thông tin và truyền thông	52	24	17	10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	12	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	62	65	59
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	33	32	31	29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	116	98	102	113
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	36	37	37	40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	53	59	33
Hoạt động dịch vụ khác	476	405	434	456
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	15.154	14.297	14.028	13.763
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	195	174	123	92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.618	2.342	2.237	2.340
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8	5	4	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	26	46	15	15
Xây dựng	2.040	2.261	2.148	1.748
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.940	6.562	6.549	6.419
Vận tải kho bãi	610	551	517	529
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.510	1.199	1.277	1.380
Thông tin và truyền thông	64	36	27	17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	21	17	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	99	87	93	105
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43	61	50	51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	198	187	191	230
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	59	65	73	83
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	174	161	168	95
Hoạt động dịch vụ khác	531	539	539	643
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	165,0	164,9	167,3
2016	182,5	183,0	175,6
2017	202,5	204,8	173,2
2018	210,2	213,7	164,3
2019	227,6	222,8	292,1
2020	263,0	270,0	166,0
2021	283,4	290,2	177,3
Sơ bộ 2022	310,1	313,9	255,9

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	17.241	17.144	17.135	16.901
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	11.785	11.639	11.731	11.495
Cây công nghiệp hàng năm	34	34	38	42
Cây lâu năm	1.029	1.051	1.126	1.121
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	4	-	-	
Cây ăn quả	983	997	1.081	1.074

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	16.901	11.448	47	4.924
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	212	145	4	60
Xã Bạch Đằng	902	563	3	316
Phường Thất Hùng	905	664	0	234
Xã Lê Ninh	1.104	639	-	434
Xã Hoành Sơn	446	353	1	66
Phường Phạm Thái	1.274	865	-	385
Phường Duy Tân	586	534	-	47
Phường Tân Dân	362	300	11	21
Phường Minh Tân	479	425	-	42
Xã Quang Thành	1.128	709	-	393
Xã Hiệp Hoà	1.213	796	-	406
Phường Phú Thứ	372	336	-	29
Xã Thăng Long	772	458	-	263
Xã Lạc Long	1.008	640	2	330
Phường An Sinh	762	495	1	260
Phường Hiệp Sơn	494	362	-	131
Xã Thượng Quận	775	454	-	237
Phường An Phú	1.343	826	-	473
Phường Hiệp An	250	157	3	86
Phường Long Xuyên	385	263	-	107
Phường Thái Thịnh	576	359	-	217
Phường Hiến Thành	773	494	16	241
Xã Minh Hoà	738	611	6	110

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	11.731	11.578	11.666	11.448
Lúa đông xuân	5.840	5.753	5.832	5.702
Lúa mùa	5.891	5.825	5.834	5.746
Sản lượng (Tấn)	71.064	72.521	74.966	74.547
Lúa đông xuân	37.236	37.722	39.079	39.224
Lúa mùa	33.828	34.799	35.887	35.323
Năng suất (Tạ/ha)	60,6	62,6	64,3	65,1
Lúa đông xuân	63,8	65,6	67,0	68,8
Lúa mùa	57,4	59,7	61,5	61,5
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	99,2	98,7	100,8	98,1
Lúa đông xuân	99,6	98,5	101,4	97,8
Lúa mùa	98,9	98,9	100,2	98,5
Sản lượng (Tấn)	99,2	102,1	103,4	99,4
Lúa đông xuân	94,5	101,3	103,6	100,4
Lúa mùa	105,0	102,9	103,1	98,4
Năng suất (Tạ/ha)	100,0	103,4	102,6	101,3
Lúa đông xuân	94,9	102,8	102,2	102,7
Lúa mùa	106,1	104,0	103,0	99,9

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	11.731	11.578	11.666	11.448
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	155	144	144	145
Xã Bạch Đằng	568	508	621	563
Phường Thất Hùng	673	674	675	665
Xã Lê Ninh	690	665	662	640
Xã Hoàn Sơn	352	353	353	354
Phường Phạm Thái	873	873	872	865
Phường Duy Tân	534	534	534	534
Phường Tân Dân	308	308	300	300
Phường Minh Tân	436	435	436	426
Xã Quang Thành	722	711	709	709
Xã Hiệp Hoà	815	816	819	795
Phường Phú Thù	388	361	337	337
Xã Thắng Long	473	472	486	458
Xã Lạc Long	635	625	628	640
Phường An Sinh	483	501	495	495
Phường Hiệp Sơn	372	363	361	362
Xã Thượng Quận	453	453	454	454
Phường An Phụ	852	826	826	826
Phường Hiệp An	220	218	215	157
Phường Long Xuyên	256	267	265	262
Phường Thái Thịnh	367	363	364	358
Phường Hiến Thành	500	500	500	494
Xã Minh Hoà	609	609	610	611

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	71.063,8	72.521	74.965	74.547
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	791	777	780	806
Xã Bạch Đằng	3.475	3.186	4.022	3.748
Phường Thất Hùng	4.211	4.278	4.409	4.421
Xã Lê Ninh	4.163	4.154	4.245	4.092
Xã Hoàn Sơn	2.116	2.210	2.257	2.281
Phường Phạm Thái	5.260	5.428	5.570	5.632
Phường Duy Tân	3.261	3.372	3.459	3.484
Phường Tân Dân	1.873	1.950	1.940	1.954
Phường Minh Tân	2.566	2.661	2.729	2.595
Xã Quang Thành	4.447	4.528	4.638	4.757
Xã Hiệp Hoà	5.337	5.501	5.671	5.660
Phường Phú Thứ	2.255	2.180	2.081	2.003
Xã Thắng Long	2.925	3.023	3.203	3.092
Xã Lạc Long	3.877	3.940	4.068	4.245
Phường An Sinh	2.842	3.053	3.090	3.134
Phường Hiệp Sơn	2.278	2.307	2.348	2.329
Xã Thượng Quận	2.659	2.762	2.830	2.911
Phường An Phụ	5.075	5.076	5.218	5.323
Phường Hiệp An	1.256	1.306	1.306	964
Phường Long Xuyên	1.504	1.641	1.661	1.652
Phường Thái Thịnh	2.155	2.215	2.275	2.251
Phường Hiến Thành	3.102	3.209	3.291	3.231
Xã Minh Hoà	3.638	3.764	3.871	3.984

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	60,58	62,64	64,26	65,12
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	51,13	54,11	54,16	55,62
Xã Bạch Đằng	61,13	62,78	64,81	66,55
Phường Thất Hùng	62,61	63,48	65,34	66,49
Xã Lê Ninh	60,33	62,47	64,17	63,92
Xã Hoàn Sơn	60,17	62,57	63,91	64,52
Phường Phạm Thái	60,25	62,14	63,90	65,10
Phường Duy Tân	61,05	63,17	64,79	65,25
Phường Tân Dân	60,84	63,34	64,61	65,10
Phường Minh Tân	58,89	61,12	62,54	60,96
Xã Quang Thành	61,59	63,65	65,40	67,13
Xã Hiệp Hoà	65,50	67,45	69,25	71,18
Phường Phú Thù	58,06	60,37	61,67	59,48
Xã Thắng Long	61,79	64,01	65,98	67,52
Xã Lạc Long	61,08	63,09	64,78	66,37
Phường An Sinh	58,82	60,94	62,43	63,37
Phường Hiệp Sơn	61,21	63,59	64,99	64,42
Xã Thượng Quận	58,73	60,92	62,36	64,15
Phường An Phụ	59,59	61,46	63,19	64,46
Phường Hiệp An	57,07	59,91	60,75	61,38
Phường Long Xuyên	58,86	61,48	62,59	62,94
Phường Thái Thịnh	58,81	61,09	62,42	62,82
Phường Hiến Thành	62,03	64,18	65,82	65,43
Xã Minh Hoà	59,78	61,82	63,45	65,20

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	5.840	5.753	5.832	5.702
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	74	72	72	72
Xã Bạch Đằng	272	210	301	284
Phường Thất Hùng	336	339	339	336
Xã Lê Ninh	324	324	327	309
Xã Hoàn Sơn	175	176	176	177
Phường Phạm Thái	435	436	437	430
Phường Duy Tân	267	267	267	267
Phường Tân Dân	154	154	150	150
Phường Minh Tân	218	218	219	208
Xã Quang Thành	359	356	355	354
Xã Hiệp Hoà	409	407	410	389
Phường Phú Thù	194	192	169	168
Xã Thắng Long	236	236	249	234
Xã Lạc Long	320	313	315	314
Phường An Sinh	248	254	248	247
Phường Hiệp Sơn	185	181	180	180
Xã Thượng Quận	227	226	227	227
Phường An Phụ	430	413	413	413
Phường Hiệp An	110	110	108	80
Phường Long Xuyên	131	134	134	131
Phường Thái Thịnh	186	181	182	179
Phường Hiến Thành	250	250	250	247
Xã Minh Hoà	303	304	305	306

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	37.236	37.722	39.078	39.224
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	326	349	337	377
Xã Bạch Đằng	1.770	1.409	2.056	1.986
Phường Thất Hùng	2.277	2.280	2.345	2.370
Xã Lê Ninh	2.061	2.118	2.187	2.112
Xã Hoàn Sơn	1.100	1.151	1.168	1.218
Phường Phạm Thái	2.751	2.814	2.894	2.900
Phường Duy Tân	1.727	1.778	1.818	1.863
Phường Tân Dân	989	1.031	1.017	1.059
Phường Minh Tân	1.316	1.360	1.390	1.364
Xã Quang Thành	2.360	2.405	2.457	2.501
Xã Hiệp Hoà	3.004	3.059	3.169	3.055
Phường Phú Thù	1.140	1.169	1.043	1.082
Xã Thắng Long	1.562	1.613	1.736	1.673
Xã Lạc Long	2.068	2.079	2.143	2.183
Phường An Sinh	1.490	1.574	1.568	1.610
Phường Hiệp Sơn	1.205	1.223	1.233	1.277
Xã Thượng Quận	1.361	1.406	1.435	1.479
Phường An Phụ	2.653	2.610	2.679	2.728
Phường Hiệp An	624	661	648	511
Phường Long Xuyên	786	847	853	875
Phường Thái Thịnh	1.119	1.128	1.154	1.176
Phường Hiến Thành	1.666	1.716	1.753	1.777
Xã Minh Hoà	1.881	1.942	1.995	2.048

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	5.891	5.825	5.834	5.746
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	81	72	72	73
Xã Bạch Đằng	297	298	320	279
Phường Thất Hùng	337	335	336	329
Xã Lê Ninh	366	341	335	331
Xã Hoàn Sơn	177	177	177	177
Phường Phạm Thái	437	438	435	435
Phường Duy Tân	267	267	267	267
Phường Tân Dân	154	154	150	150
Phường Minh Tân	218	218	218	218
Xã Quang Thành	363	355	355	355
Xã Hiệp Hoà	406	409	409	406
Phường Phú Thù	194	169	169	169
Xã Thắng Long	237	236	236	224
Xã Lạc Long	315	312	313	326
Phường An Sinh	235	248	248	248
Phường Hiệp Sơn	187	181	181	182
Xã Thượng Quận	226	227	227	227
Phường An Phụ	422	413	413	413
Phường Hiệp An	110	108	107	77
Phường Long Xuyên	125	133	131	131
Phường Thái Thịnh	181	182	182	179
Phường Hiến Thành	250	250	250	247
Xã Minh Hoà	306	305	305	305

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	33.828	34.799	35.887	35.323
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	465	428	443	429
Xã Bạch Đằng	1.705	1.777	1.966	1.762
Phường Thất Hùng	1.934	1.998	2.064	2.051
Xã Lê Ninh	2.102	2.036	2.058	1.980
Xã Hoàn Sơn	1.016	1.059	1.089	1.063
Phường Phạm Thái	2.509	2.614	2.676	2.732
Phường Duy Tân	1.534	1.594	1.641	1.621
Phường Tân Dân	884	919	923	895
Phường Minh Tân	1.250	1.301	1.339	1.231
Xã Quang Thành	2.087	2.123	2.181	2.256
Xã Hiệp Hoà	2.333	2.442	2.502	2.605
Phường Phú Thứ	1.115	1.011	1.038	921
Xã Thắng Long	1.363	1.410	1.467	1.419
Xã Lạc Long	1.809	1.861	1.925	2.062
Phường An Sinh	1.352	1.479	1.522	1.524
Phường Hiệp Sơn	1.073	1.084	1.115	1.052
Xã Thượng Quận	1.298	1.356	1.395	1.432
Phường An Phụ	2.422	2.466	2.539	2.595
Phường Hiệp An	632	645	658	453
Phường Long Xuyên	718	794	808	777
Phường Thái Thịnh	1.036	1.087	1.121	1.075
Phường Hiến Thành	1.436	1.493	1.538	1.454
Xã Minh Hoà	1.757	1.822	1.876	1.936

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Bắp cải	48	43	54	50
Dưa hấu	165	145	149	116
Bí xanh	30	27	18	12
Su hào	32	30	36	40
Khoai tây	37	47	38	47
Tỏi	174	130	175	266
Hành củ	3.731	3.749	3.768	3.639
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Bắp cải	2.081	1.941	2.349	2.244
Dưa hấu	3.746	3.312	3.572	3.149
Bí xanh	835	721	516	328
Su hào	932	927	1.198	1.317
Khoai tây	528	618	517	637
Tỏi	1.394	1.656	2.240	3.490
Hành củ	48.473	63.508	66.498	62.667

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<i>Ha</i>				
Chuối	186	184	177	186
Cam, quýt	74	78	80	71
Nhãn	190	182	173	164
Vải	159	154	145	118
Na	68	73	72	73
Ổi	92	95	106	116
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
Chuối	101,6	98,9	96,2	105,1
Cam, quýt	101,4	105,4	102,6	88,8
Nhãn	90,0	95,8	95,1	94,8
Vải	90,9	96,9	94,2	81,4
Na	90,7	107,4	98,6	101,4
Ổi	103,4	103,3	111,6	109,4

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	163	173	163	175
Cam, quýt	57	60	71	60
Nhãn	182	174	171	164
Vải	159	154	145	118
Na	58	66	65	58
Ổi	82	85	88	92
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Chuối	103,8	106,1	94,2	107,4
Cam, quýt	121,3	105,3	118,3	84,5
Nhãn	91,0	95,6	98,3	95,9
Vải	90,9	96,9	94,2	81,4
Na	113,7	113,8	98,5	89,2
Ổi	102,5	103,7	103,5	104,5

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tấn				
Chuối	4.380	4.654	4.505	4.856
Cam, quýt	1.546	1.379	1.585	1.359
Nhãn	706	830	909	853
Vải	223	302	307	315
Na	940	1.089	1.063	965
Ổi	1.903	2.853	2.959	3.101
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Chuối	117,0	106,3	96,8	107,8
Cam, quýt	250,6	89,2	114,9	85,7
Nhãn	68,4	117,6	109,5	93,8
Vải	34,9	135,4	101,7	102,6
Na	118,5	115,9	97,6	90,8
Ổi	129,2	149,9	103,7	104,8

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Con				
Trâu	218	246	223	169
Bò	1.098	1.219	1.141	1.324
Lợn	67.937	21.446	32.220	47.131
Gia cầm	1.048.000	817.100	878.400	956.212
Trong đó: Gà	605.800	678.300	773.900	856.400
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Trâu	107,5	113,9	90,7	75,8
Bò	98,0	111,0	93,6	116,0
Lợn	103,7	31,6	150,2	146,3
Gia cầm	111,5	78,0	107,5	108,9
Trong đó: Gà	127,1	112,0	114,1	110,7

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	26	41	38	30
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	102	139	147	154
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	4.705	4.765	5.373	6.410
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2.743	3.461	3.826	4.378
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	
Trứng gia cầm	Nghìn quả	226.736	248.983	260.525	260.870
Sản lượng mật ong	Kg	6.500	9.700	9.300	13
Sản lượng kén tằm	Kg	-	-	-	-

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ 2022				

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	557	533	524	530
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	551	527	517	523
Tôm	-	-	-	
Thủy sản khác	6	6	7	7
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	546	505	502	515
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	11	28	22	15
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	557	533	524	530
Diện tích nước lợ	-	-	-	
Diện tích nước mặn	-	-	-	

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	557,0	533,4	524,2	530,0
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	3,7	3,5	3,5	4,0
Xã Bạch Đằng	11,3	11,5	11,5	11,5
Phường Thất Hùng	29,4	28,3	14,1	14,1
Xã Lê Ninh	8,5	7,4	6,5	5,0
Xã Hoành Sơn	13,0	13,0	15,0	15,0
Phường Phạm Thái	25,5	25,5	25,5	25,5
Phường Duy Tân	16,4	16,4	24,4	24,4
Phường Tân Dân	42,5	39,0	36,0	36,0
Phường Minh Tân	38,7	38,5	54,5	53,4
Xã Quang Thành	88,6	81,2	87,2	86,0
Xã Hiệp Hoà	23,3	23,3	23,3	31,3
Phường Phú Thứ	11,3	11,3	11,3	11,3
Xã Thăng Long	24,0	21,3	21,0	21,0
Xã Lạc Long	48,5	42,0	32,0	32,0
Phường An Sinh	5,8	5,3	5,3	5,3
Phường Hiệp Sơn	16,5	16,5	16,0	15,8
Xã Thượng Quận	11,0	11,0	11,0	10,8
Phường An Phú	8,2	8,2	8,2	8,1
Phường Hiệp An	6,1	5,4	5,4	6,4
Phường Long Xuyên	33,3	33,3	21,0	21,0
Phường Thái Thịnh	13,0	13,0	13,0	13,0
Phường Hiến Thành	15,0	15,1	15,1	15,1
Xã Minh Hoà	63,5	63,5	63,5	64,0

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	2	1.485	3	168	1.314	6
Khai thác than cứng và than non	-	5	-	5	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	1	-	1	-	-
Khai khoáng khác	-	35	-	12	23	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	406	1	5	400	-
Sản xuất đồ uống	-	202	-	2	200	-
Dệt	-	22	-	2	20	-
Sản xuất trang phục	-	125	-	9	116	1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	4	-	4	-	1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	84	-	2	82	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	22	-	5	17	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	21	-	1	20	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	1	-	1	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	8	-	8	-	1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	3	-	3	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1	52	-	20	32	1
Sản xuất kim loại	-	5	-	5	-	1

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	308	-	39	269	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	1	-	1	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	1	-	1	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	3	-	3	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	2	-	2	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	97	-	2	95	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	8	-	1	7	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1	41	-	23	18	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	7	-	4	3	1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	13	-	5	8	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	2	-	2	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	6	2	-	4	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	1.489	12.595	24	10.118	2.453	8.437
Khai thác than cứng và than non	-	177	-	177	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	5	-	5	-	-
Khai khoáng khác	-	356	-	264	92	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	705	2	27	676	-
Sản xuất đồ uống	-	296	-	5	291	-
Dệt	-	62	-	19	43	-
Sản xuất trang phục	-	902	-	711	191	1.517
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	55	-	55	-	5.160
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	205	-	12	193	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	331	-	297	34	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	54	-	6	48	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	665	-	665	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	40	-	40	-	187
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	267	-	267	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1.446	1.643	-	1.561	82	605
Sản xuất kim loại	-	5.006	-	5.006	-	514

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	747	-	218	529	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	3	-	3	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	2	-	2	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	124	-	124	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	61	-	61	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	252	-	41	211	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	17	-	4	13	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	43	480	-	451	29	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	48	-	42	6	454
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	52	-	44	8	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	11	-	11	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	29	22	-	7	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	4.817	52.310	1	51.514	795	19.697
Khai thác than cứng và than non	-	395	-	395	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	3	-	3	-	-
Khai khoáng khác	-	263	-	219	44	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	159	0	19	140	-
Sản xuất đồ uống	-	47	-	0,5	46	-
Dệt	-	34	-	25	9	-
Sản xuất trang phục	-	537	-	500	37	265
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	8	-	8	-	1.060
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	91	-	6	84	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	723	-	715	8	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	14	-	2	13	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	12.923	-	12.923	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	20	-	20	-	1.095
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	266	-	266	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4.805	2.796	-	2.756	40	322
Sản xuất kim loại	-	32.920	-	32.920	-	3.403

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	435	-	172	263	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	2	-	2	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	0	-	0	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	205	-	205	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	26	-	26	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	164	-	70	93	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	4	-	2,2	2	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	12	194	-	184	10	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	64	-	63	2	13.552
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	13	-	12	2	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	1,7	-	1,7	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	2	1	-	1,4	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu	Tên biểu
57	Giáo dục mầm non
58	Số trường mầm non phân theo xã, phường
59	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
60	Số trường học và lớp học phổ thông
61	Số trường phổ thông phân theo xã, phường
62	Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
63	Số giáo viên và học sinh phổ thông
64	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

55 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	26	25	25	25
Công lập	24	24	24	24
Ngoài công lập	2	1	1	1
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	439	492	488	492
Công lập	424	471	469	467
Ngoài công lập	15	21	19	25
Số giáo viên (Người)	816	885	914	926
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	816	885	802	820
Công lập	786	856	882	885
Ngoài công lập	30	29	32	41
Số học sinh (Học sinh)	11.433	11.547	10.440	10.831
Công lập	11.115	11.212	10.210	10.523
Ngoài công lập	318	335	230	308
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	26	23	21	22

58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	25	24	1	25	24	1
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường An Lưu	1	1	-	1	1	-
Xã Bạch Đằng	1	1	-	1	1	-
Phường Thất Hùng	1	1	-	1	1	-
Xã Lê Ninh	1	1	-	1	1	-
Xã Hoàn Sơn	1	1	-	1	1	-
Phường Phạm Thái	1	1	-	1	1	-
Phường Duy Tân	1	1	-	1	1	-
Phường Tân Dân	1	1	-	1	1	-
Phường Minh Tân	2	2	-	2	2	-
Xã Quang Thành	1	1	-	1	1	-
Xã Hiệp Hoà	1	1	-	1	1	-
Phường Phú Thứ	2	1	1	2	1	1
Xã Thắng Long	1	1	-	1	1	-
Xã Lạc Long	1	1	-	1	1	-
Phường An Sinh	1	1	-	1	1	-
Phường Hiệp Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Thượng Quận	1	1	-	1	1	-
Phường An Phụ	1	1	-	1	1	-
Phường Hiệp An	1	1	-	1	1	-
Phường Long Xuyên	1	1	-	1	1	-
Phường Thái Thịnh	1	1	-	1	1	-
Phường Hiến Thành	1	1	-	1	1	-
Xã Minh Hoà	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	492	468	24	492	467	25
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường An Lưu	24	18	6	22	18	4
Xã Bạch Đằng	15	15	-	15	15	-
Phường Thất Hùng	15	15	-	16	16	-
Xã Lê Ninh	17	17	-	17	17	-
Xã Hoành Sơn	10	10	-	10	10	-
Phường Phạm Thái	24	24	-	25	25	-
Phường Duy Tân	23	19	4	23	19	4
Phường Tân Dân	13	13	-	13	13	-
Phường Minh Tân	42	39	3	40	38	2
Xã Quang Thành	27	26	1	28	26	2
Xã Hiệp Hoà	19	19	-	19	19	-
Phường Phú Thứ	25	18	7	26	18	8
Xã Thăng Long	18	18	-	18	18	-
Xã Lạc Long	18	18	-	18	18	-
Phường An Sinh	17	17	-	17	17	-
Phường Hiệp Sơn	27	27	-	27	27	-
Xã Thượng Quận	22	22	-	22	22	-
Phường An Phụ	31	31	-	31	31	-
Phường Hiệp An	22	22	-	24	22	2
Phường Long Xuyên	17	17	-	17	17	-
Phường Thái Thịnh	18	18	-	18	18	-
Phường Hiến Thành	27	24	3	25	22	3
Xã Minh Hoà	21	21	-	21	21	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	48	48	48	48
Tiểu học	24	24	24	24
Công lập	24	24	24	24
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	24	24	24	24
Công lập	24	24	24	24
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	-	-	-	-
Công lập	-	-	-	-
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	788	812	829	833
Tiểu học	518	532	535	532
Công lập	518	532	535	532
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	270	280	294	301
Công lập	270	280	294	301
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2020 - 2021			Năm học 2021 - 2022		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	24	24	-	24	24	-
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường An Lưu	1	2	-	1	2	-
Xã Bạch Đằng	1	1	-	1	1	-
Phường Thất Hùng	1	1	-	1	1	-
Xã Lê Ninh	1	1	-	1	1	-
Xã Hoàn Sơn	1	1	-	1	1	-
Phường Phạm Thái	1	1	-	1	1	-
Phường Duy Tân	1	1	-	1	1	-
Phường Tân Dân	1	1	-	1	1	-
Phường Minh Tân	2	1	-	2	1	-
Xã Quang Thành	1	1	-	1	1	-
Xã Hiệp Hoà	1	1	-	1	1	-
Phường Phú Thứ	1	1	-	1	1	-
Xã Thăng Long	1	1	-	1	1	-
Xã Lạc Long	1	1	-	1	1	-
Phường An Sinh	1	1	-	1	1	-
Phường Hiệp Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Thượng Quận	1	1	-	1	1	-
Phường An Phụ	1	1	-	1	1	-
Phường Hiệp An	1	1	-	1	1	-
Phường Long Xuyên	1	1	-	1	1	-
Phường Thái Thịnh	1	1	-	1	1	-
Phường Hiến Thành	1	1	-	1	1	-
Xã Minh Hoà	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	829	535	294	833	532	301
<i>Phân theo xã, phường</i>						
Phường An Lưu	38	18	20	43	23	20
Xã Bạch Đằng	36	25	11	30	19	11
Phường Thất Hùng	35	23	12	33	21	12
Xã Lê Ninh	41	30	11	30	19	11
Xã Hoàn Sơn	30	23	7	19	11	8
Phường Phạm Thái	36	23	13	39	25	14
Phường Duy Tân	41	29	12	35	23	12
Phường Tân Dân	29	21	8	22	14	8
Phường Minh Tân	46	20	26	71	45	26
Xã Quang Thành	38	19	19	47	28	19
Xã Hiệp Hoà	33	21	12	33	21	12
Phường Phú Thứ	44	28	16	45	29	16
Xã Thăng Long	31	19	12	31	19	12
Xã Lạc Long	30	19	11	31	20	11
Phường An Sinh	30	21	9	26	17	9
Phường Hiệp Sơn	38	26	12	41	28	13
Xã Thượng Quận	27	17	10	31	21	10
Phường An Phụ	42	28	14	45	30	15
Phường Hiệp An	24	12	12	37	25	12
Phường Long Xuyên	32	24	8	26	18	8
Phường Thái Thịnh	41	30	11	34	23	11
Phường Hiến Thành	28	14	14	46	30	16
Xã Minh Hoà	59	45	14	38	23	15

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	1.179	1.186	1.216	1.203
Tiểu học	696	708	717	705
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	696	708	717	609
Công lập	696	708	717	705
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	483	478	499	498
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	483	478	499	458
Công lập	483	478	499	498
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	25.851	27.100	28.028	28.043
Tiểu học	16.364	16.756	17.199	16.735
Công lập	16.364	16.756	17.199	16.735
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	9.487	10.344	10.829	11.308
Công lập	9.487	10.344	10.829	11.308
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	1.005	1.046	1.071	1.137
Tiểu học	634	661	669	640
Công lập	634	661	669	640
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	371	385	402	497
Công lập	371	385	402	497
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	12.056	12.699	13.233	13.152
Tiểu học	7.649	7.844	8.106	7.858
Công lập	7.649	7.844	8.106	7.858
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	4.407	4.855	5.127	5.294
Công lập	4.407	4.855	5.127	5.294
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- 65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
 - 66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
 - 67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
 - 68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
 - 69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
 - 70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ
 - 71 Hoạt động tư pháp
 - 72 Thiệt hại do thiên tai
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	30	30	34	35
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	
Bệnh viện da liễu	-	-	-	
Nhà hộ sinh	-	-	-	
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	1
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	29	29	33	33
Số giường bệnh (Giường)	417	405	486	416
Bệnh viện	260	260	255	295
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	
Bệnh viện da liễu	-	-	-	
Nhà hộ sinh	-	-	-	
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	20	20
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	157	145	211	101

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	407	436	444	421
Bác sĩ	80	100	114	88
Y sĩ	77	80	58	59
Y tá	167	170	197	204
Hộ sinh	47	48	41	42
Kỹ thuật viên Y	36	38	34	23
Khác	-	-	-	5
Số nhân lực ngành dược	124	129	165	25
Dược sĩ	15	18	16	8
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	108	110	149	17
Dược tá	1	1	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	89,5	89,5	95,8	95,1
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	92,7	92,7	95,5	95,8
Xã Bạch Đằng	87,6	87,6	93,7	93,3
Phường Thất Hùng	88,5	88,5	94,0	89,5
Xã Lê Ninh	97,3	97,3	94,5	95,0
Xã Hoành Sơn	90,8	90,8	97,0	95,0
Phường Phạm Thái	91,1	91,1	95,0	96,3
Phường Duy Tân	98,3	98,3	96,0	92,4
Phường Tân Dân	87,5	87,5	97,0	95,0
Phường Minh Tân	88,3	88,3	94,7	95,9
Xã Quang Thành	78,8	78,8	95,0	95,0
Xã Hiệp Hoà	91,7	91,7	94,8	95,7
Phường Phú Thù	90,6	90,6	93,7	96,4
Xã Thăng Long	95,5	95,5	95,5	94,6
Xã Lạc Long	91,9	91,9	95,3	95,7
Phường An Sinh	80,7	80,7	93,8	95,0
Phường Hiệp Sơn	81,4	81,4	95,3	95,8
Xã Thượng Quận	84,8	84,8	96,7	95,0
Phường An Phụ	97,3	97,3	96,7	97,4
Phường Hiệp An	93,3	93,3	94,5	95,0
Phường Long Xuyên	82,4	82,4	93,4	95,0
Phường Thái Thịnh	82,9	82,9	94,6	96,8
Phường Hiến Thành	93,8	93,8	93,8	94,6
Xã Minh Hoà	90,5	90,5	94,5	96,3

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	6	-	-	217	217
<i>Phân theo xã, phường</i>					
Phường An Lưu	1	-	-	42	42
Xã Bạch Đằng	-	-	-	11	11
Phường Thất Hùng	-	-	-	5	5
Xã Lê Ninh	-	-	-	11	11
Xã Hoàn Sơn	-	-	-	1	1
Phường Phạm Thái	-	-	-	6	6
Phường Duy Tân	-	-	-	5	5
Phường Tân Dân	-	-	-	13	13
Phường Minh Tân	-	-	-	31	31
Xã Quang Thành	1	-	-	5	5
Xã Hiệp Hoà	-	-	-	6	6
Phường Phú Thứ	-	-	-	14	14
Xã Thăng Long	1	-	-	6	6
Xã Lạc Long	-	-	-	-	-
Phường An Sinh	1	-	-	5	5
Phường Hiệp Sơn	-	-	-	13	13
Xã Thượng Quận	-	-	-	4	4
Phường An Phụ	1	-	-	9	9
Phường Hiệp An	-	-	-	6	6
Phường Long Xuyên	-	-	-	4	4
Phường Thái Thịnh	-	-	-	8	8
Phường Hiến Thành	1	-	-	5	5
Xã Minh Hoà	-	-	-	7	7

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	941	731	881	1.009
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Phường An Lưu	44	42	57	59
Xã Bạch Đằng	27	13	13	22
Phường Thắt Hùng	36	13	12	34
Xã Lê Ninh	45	31	31	43
Xã Hoàn Sơn	21	13	17	19
Phường Phạm Thái	48	36	45	50
Phường Duy Tân	40	33	39	69
Phường Tân Dân	23	19	27	33
Phường Minh Tân	62	53	97	94
Xã Quang Thành	51	46	36	40
Xã Hiệp Hoà	42	36	38	39
Phường Phú Thứ	64	45	61	68
Xã Thắng Long	39	34	41	39
Xã Lạc Long	39	31	31	42
Phường An Sinh	34	26	32	41
Phường Hiệp Sơn	45	38	40	40
Xã Thượng Quận	39	27	39	41
Phường An Phú	56	43	52	59
Phường Hiệp An	31	27	23	24
Phường Long Xuyên	27	21	19	20
Phường Thái Thịnh	36	28	41	44
Phường Hiến Thành	41	38	44	46
Xã Minh Hoà	51	38	46	43

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	1.249	946	969	1.186
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Phường An Lưu	50	45	52	58
Xã Bạch Đằng	44	27	21	42
Phường Thất Hùng	53	6	5	13
Xã Lê Ninh	42	34	34	50
Xã Hoàn Sơn	28	20	24	28
Phường Phạm Thái	51	42	50	59
Phường Duy Tân	53	42	69	109
Phường Tân Dân	44	32	34	33
Phường Minh Tân	104	73	82	86
Xã Quang Thành	75	63	46	55
Xã Hiệp Hoà	61	45	45	46
Phường Phú Thứ	71	53	64	73
Xã Thắng Long	51	44	43	45
Xã Lạc Long	59	50	50	50
Phường An Sinh	41	40	38	60
Phường Hiệp Sơn	59	52	71	67
Xã Thượng Quận	76	44	38	45
Phường An Phú	52	40	47	60
Phường Hiệp An	35	30	26	31
Phường Long Xuyên	31	22	21	20
Phường Thái Thịnh	47	40	51	73
Phường Hiến Thành	44	39	38	48
Xã Minh Hoà	78	63	20	35

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	11	10	8	4
Đường bộ	11	10	7	4
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	1	-
Số người chết (Người)	10	9	8	5
Đường bộ	10	9	7	5
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	1	-
Số người bị thương (Người)	6	5	3	1
Đường bộ	6	5	3	1
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	104	112	132	123
Số bị can đã khởi tố (Người)	113	182	215	211
<i>Trong đó: Nữ</i>	5	11	18	2
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	88	86	151	116
Số bị can đã truy tố (Người)	154	149	314	227
<i>Trong đó: Nữ</i>	2	5	15	2
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	100	73	121	123
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	199	129	208	217
<i>Trong đó: Nữ</i>	8	3	17	2

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THỊ XÃ KINH MÔN 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.